

# 1. Sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 5

|                                                   | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm trước | Ước<br>thực hiện<br>năm 2023 | So với cùng kỳ<br>năm trước |                             |
|---------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                   |                |                                   |                              | Lượng<br>tăng/giảm          | Tốc độ<br>phát triển<br>(%) |
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm                 |                |                                   |                              |                             |                             |
| Lúa chiêm xuân                                    | Ha             | 55.018                            | 54.295                       | -723                        | 98,7                        |
| Ngô                                               | "              | 2.586                             | 2.487                        | -99                         | 96,2                        |
| Hành củ                                           | "              | 6.089                             | 6.059                        | -30                         | 99,5                        |
| Tỏi                                               | "              | 495                               | 483                          | -12                         | 97,6                        |
| Cà rốt                                            | "              | 1.347                             | 1.373                        | 26                          | 101,9                       |
| Su hào                                            | "              | 1.811                             | 1.626                        | -185                        | 89,8                        |
| Bắp cải                                           | "              | 2.145                             | 2.186                        | 41                          | 101,9                       |
| Cây Vải                                           |                |                                   |                              |                             |                             |
| Diện tích thu hoạch                               | Ha             | 8.885                             | 8.880                        | -5                          | 99,9                        |
| Sản lượng                                         | Tấn            | 60.641                            | 65.000                       | 4.359                       | 107,2                       |
| Chăn nuôi (ước thời điểm 01/6)                    |                |                                   |                              |                             |                             |
| Số lượng trâu                                     | Con            | 5.470                             | 5.450                        | -20                         | 99,6                        |
| Số lượng bò                                       | "              | 14.450                            | 14.330                       | -120                        | 99,2                        |
| Số lượng lợn                                      | "              | 387.576                           | 415.987                      | 28.411                      | 107,3                       |
| Tr.đó: Lợn thịt                                   | "              | 269.420                           | 282.590                      | 13.170                      | 104,9                       |
| Số lượng gia cầm                                  | 1000 con       | 15.366                            | 15.970                       | 604                         | 103,9                       |
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng<br>(trong tháng 5) | Tấn            | 11.145                            | 11.558                       | 413                         | 103,7                       |

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

|                                                     | T04.2023<br>T04.2022 | T5.2023<br>T4.2023 | T5.2023<br>T5.2022 | 5T.2023<br>5T.2022 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                      | <b>106,2</b>         | <b>103,1</b>       | <b>107,3</b>       | <b>109,9</b>       |
| <b>Khai khoáng</b>                                  | <b>45,4</b>          | <b>103,7</b>       | <b>45,5</b>        | <b>54,5</b>        |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                | <b>106,6</b>         | <b>102,6</b>       | <b>106,4</b>       | <b>109,9</b>       |
| SX chế biến thực phẩm                               | 117,5                | 99,8               | 112,7              | 113,7              |
| SX đồ uống                                          | 120,8                | 156,4              | 112,3              | 115,0              |
| Dệt                                                 | 102,4                | 101,5              | 105,8              | 107,6              |
| SX trang phục                                       | 85,4                 | 102,4              | 88,4               | 90,7               |
| SX da và các sản phẩm có liên quan                  | 97,3                 | 102,0              | 92,4               | 96,2               |
| Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa...          | 99,0                 | 102,8              | 92,9               | 88,2               |
| SX giấy và sản phẩm từ giấy                         | 98,5                 | 102,7              | 98,7               | 100,0              |
| In, sao chép bản ghi các loại                       | 106,2                | 104,0              | 104,4              | 106,4              |
| SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế               | 75,4                 | 116,0              | 86,7               | 73,2               |
| SX hoá chất và sản phẩm hoá chất                    | 106,8                | 100,6              | 103,5              | 107,8              |
| SX thuốc, hoá dược và dược liệu                     | 113,2                | 98,2               | 104,3              | 107,4              |
| SX sản phẩm từ cao su và plastic                    | 112,5                | 101,9              | 104,1              | 109,7              |
| SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác             | 96,8                 | 102,3              | 98,9               | 98,6               |
| SX kim loại                                         | 91,9                 | 114,7              | 99,9               | 100,9              |
| SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn...                  | 102,4                | 103,0              | 107,0              | 110,8              |
| SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học          | 102,2                | 97,8               | 104,1              | 108,3              |
| SX thiết bị điện                                    | 61,6                 | 105,2              | 59,7               | 68,8               |
| SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu         | 101,8                | 106,6              | 97,4               | 113,2              |
| SX xe có động cơ                                    | 124,8                | 101,0              | 123,7              | 124,9              |
| SX phương tiện vận tải khác                         | 119,4                | 98,4               | 114,1              | 114,9              |
| SX giường, tủ, bàn, ghế                             | 116,0                | 95,3               | 127,5              | 119,4              |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                  | 92,9                 | 102,6              | 84,5               | 95,7               |
| Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị       | 102,2                | 101,8              | 112,6              | 100,9              |
| <b>SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...</b> | <b>103,9</b>         | <b>106,5</b>       | <b>114,5</b>       | <b>110,7</b>       |
| <b>Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...</b> | <b>107,2</b>         | <b>104,1</b>       | <b>105,8</b>       | <b>105,2</b>       |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                   | 107,4                | 104,8              | 108,1              | 105,0              |
| Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế          | 107,7                | 101,3              | 100,9              | 107,4              |

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                                                        | Đơn vị<br>tính      | Tháng 4 | Ước<br>tháng 5 | Ước<br>5T.2023 | <u>T5.2023</u><br><u>T5.2022</u><br>(%) | <u>5T.2023</u><br><u>5T.2022</u><br>(%) |
|--------------------------------------------------------|---------------------|---------|----------------|----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thức ăn cho gia súc                                    | 1000 tấn            | 177     | 178            | 859            | 113,2                                   | 117,0                                   |
| Quần áo người lớn                                      | 1000 cái            | 25.319  | 25.994         | 128.273        | 92,1                                    | 91,6                                    |
| Giày, dép thể thao                                     | 1000 đôi            | 5.249   | 5.356          | 24.876         | 92,4                                    | 96,2                                    |
| Than cốc và bán cốc luyện từ than đá                   | 1000 tấn            | 64      | 74             | 306            | 86,7                                    | 73,2                                    |
| Sản phẩm bằng plastic                                  | 1000 tấn            | 33      | 34             | 158            | 108,3                                   | 112,1                                   |
| Canhke và xi măng Portland                             | 1000 tấn            | 887     | 892            | 3.801          | 98,7                                    | 97,2                                    |
| Sắt, thép các loại                                     | 1000 tấn            | 199     | 231            | 1.040          | 99,4                                    | 99,9                                    |
| Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc....<br>bằng kim loại | 1000 tấn            | 14      | 14             | 68             | 105,4                                   | 108,2                                   |
| Mạch điện tử tích hợp                                  | 1000 chiếc          | 24.862  | 24.643         | 118.835        | 102,4                                   | 104,3                                   |
| Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...                    | 1000 cái            | 517     | 494            | 2.556          | 103,5                                   | 121,0                                   |
| Micro và các linh kiện của chúng                       | 1000 cái            | 16.803  | 16.744         | 76.553         | 91,0                                    | 92,8                                    |
| Xe ô tô từ 5 người trở lên                             | Chiếc               | 2.556   | 2.360          | 12.943         | 188,5                                   | 245,0                                   |
| Bộ dây điện cho xe có động cơ                          | 1000 bộ             | 2.348   | 2.350          | 10.988         | 108,7                                   | 111,7                                   |
| Điện sản xuất                                          | Triệu KWh           | 1.061   | 1.135          | 5.297          | 115,6                                   | 110,9                                   |
| Nước sạch                                              | 1000 m <sup>3</sup> | 7.496   | 7.855          | 37.862         | 108,1                                   | 105,0                                   |

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

|                                            | Tháng 4<br>(Tỷ đồng) | Ước<br>tháng 5<br>(Tỷ đồng) | Ước<br>5T.2023<br>(Tỷ đồng) | <u>5T.2023</u><br>KH 2023<br>(%) | <u>5T.2023</u><br>5T.2022<br>(%) |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>311</b>           | <b>337</b>                  | <b>1.395</b>                | <b>23,9</b>                      | <b>101,5</b>                     |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>143</b>           | <b>151</b>                  | <b>628</b>                  | <b>21,8</b>                      | <b>114,6</b>                     |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 90                   | 93                          | 414                         | 26,8                             | 137,0                            |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 68                   | 80                          | 289                         | 28,6                             | 161,7                            |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 42                   | 47                          | 165                         | 17,0                             | 72,6                             |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       | 11                   | 11                          | 49                          | 14,8                             | 336,2                            |
| Xổ số kiến thiết                           | -                    | -                           | -                           | -                                | -                                |
| Vốn khác                                   | -                    | -                           | -                           | -                                | -                                |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>    | <b>141</b>           | <b>156</b>                  | <b>655</b>                  | <b>25,4</b>                      | <b>97,5</b>                      |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | 141                  | 156                         | 655                         | 25,4                             | 97,5                             |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 125                  | 141                         | 599                         | 25,5                             | 116,4                            |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                    | -                           | -                           | -                                | -                                |
| Vốn khác                                   | -                    | -                           | -                           | -                                | -                                |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>27</b>            | <b>29</b>                   | <b>112</b>                  | <b>31,3</b>                      | <b>72,4</b>                      |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   | 27                   | 29                          | 112                         | 31,3                             | 72,4                             |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 27                   | 29                          | 112                         | 31,3                             | 72,4                             |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu      | -                    | -                           | -                           | -                                | -                                |
| Vốn khác                                   | -                    | -                           | -                           | -                                | -                                |

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

|                                                        | Tháng 4      | Ước<br>tháng 5 | Ước<br>5T.2023 | <u>T5.2023</u><br>T5.2022 | <u>5T.2023</u><br>5T.2022 |
|--------------------------------------------------------|--------------|----------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                        | (Tỷ đồng)    | (Tỷ đồng)      | (Tỷ đồng)      | (%)                       | (%)                       |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                         | <b>6.112</b> | <b>6.171</b>   | <b>30.487</b>  | <b>116,0</b>              | <b>116,9</b>              |
| <i><b>Phân theo mặt hàng</b></i>                       |              |                |                |                           |                           |
| Lương thực, thực phẩm                                  | 2.229        | 2.256          | 11.079         | 120,9                     | 121,5                     |
| Hàng may mặc                                           | 383          | 386            | 1.919          | 102,2                     | 105,7                     |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình               | 690          | 697            | 3.436          | 119,0                     | 117,6                     |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                             | 79           | 79             | 391            | 112,7                     | 113,9                     |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                | 750          | 754            | 3.846          | 105,1                     | 110,8                     |
| Ô tô các loại                                          | 443          | 449            | 2.202          | 115,4                     | 116,0                     |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)          | 351          | 352            | 1.760          | 117,2                     | 114,9                     |
| Xăng, dầu các loại                                     | 558          | 564            | 2.747          | 119,9                     | 119,7                     |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                        | 279          | 282            | 1.373          | 117,3                     | 116,1                     |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                       | 95           | 95             | 469            | 116,4                     | 116,4                     |
| Hàng hóa khác                                          | 117          | 117            | 579            | 115,0                     | 115,6                     |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 140          | 140            | 688            | 117,4                     | 116,5                     |

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác**

|                                                               | Tháng 4      | Ước<br>tháng 5 | Ước<br>5T.2023 | <u>T5.2023</u><br>T5.2022 | <u>5T.2023</u><br>5T.2022 |
|---------------------------------------------------------------|--------------|----------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                               | (Tỷ đồng)    | (Tỷ đồng)      | (Tỷ đồng)      | (%)                       | (%)                       |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                | <b>1.292</b> | <b>1.302</b>   | <b>6.278</b>   | <b>107,7</b>              | <b>111,1</b>              |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>                               | <b>438</b>   | <b>444</b>     | <b>2.169</b>   | <b>111,8</b>              | <b>116,4</b>              |
| Dịch vụ lưu trú                                               | 28           | 28             | 136            | 97,8                      | 111,7                     |
| Dịch vụ ăn uống                                               | 410          | 416            | 2.033          | 112,9                     | 116,7                     |
| <b>Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ<br/>du lịch</b>        | <b>6,9</b>   | <b>7,0</b>     | <b>33,5</b>    | <b>141,1</b>              | <b>152,1</b>              |
| <b>Dịch vụ khác</b>                                           | <b>847</b>   | <b>850</b>     | <b>4.075</b>   | <b>105,5</b>              | <b>108,3</b>              |
| <i>Trong đó:</i>                                              |              |                |                |                           |                           |
| Dịch vụ kinh doanh bất động sản<br>tính cho tiêu dùng         | 434          | 435            | 2.106          | 98,5                      | 100,8                     |
| Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>(trừ dịch vụ lữ hành) | 160          | 161            | 761            | 115,7                     | 116,5                     |
| Dịch vụ giáo dục và đào tạo                                   | 16           | 16             | 76             | 112,2                     | 121,6                     |
| Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                     | 67           | 68             | 318            | 92,4                      | 101,3                     |
| Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí                      | 35           | 35             | 173            | 128,3                     | 163,7                     |
| Dịch vụ khác                                                  | 135          | 136            | 641            | 122,7                     | 118,7                     |

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

|                                   |                            |                      |                       |               | Đơn vị tính: %            |
|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------|---------------------------|
|                                   | Tháng 5 năm báo cáo so với |                      |                       |               | Bình quân                 |
|                                   | Kỳ gốc<br>2019             | Tháng 5<br>năm trước | Tháng 12<br>năm trước | Tháng 4       | $\frac{5T.2023}{5T.2022}$ |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b> | <b>110,50</b>              | <b>104,92</b>        | <b>104,60</b>         | <b>100,29</b> | <b>103,92</b>             |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 115,44                     | 103,42               | 100,19                | 100,28        | 104,10                    |
| Tr. đó:                           |                            |                      |                       |               |                           |
| Lương thực                        | 114,22                     | 100,63               | 101,54                | 100,46        | 101,43                    |
| Thực phẩm                         | 117,24                     | 103,03               | 99,70                 | 100,32        | 103,84                    |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 108,33                     | 107,23               | 101,59                | 100,01        | 107,18                    |
| Đồ uống và thuốc lá               | 109,38                     | 102,77               | 100,59                | 99,96         | 104,47                    |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 104,71                     | 102,72               | 100,04                | 100,02        | 103,18                    |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 117,77                     | 126,65               | 126,66                | 102,83        | 114,20                    |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 107,08                     | 102,22               | 100,43                | 100,18        | 102,81                    |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 103,73                     | 100,98               | 100,24                | 100,04        | 100,94                    |
| Tr. đó: Dịch vụ y tế              | 102,34                     | 100,00               | 100,00                | 100,00        | 100,00                    |
| Giao thông                        | 103,38                     | 89,20                | 100,12                | 96,82         | 94,84                     |
| Bưu chính viễn thông              | 98,15                      | 100,42               | 99,95                 | 99,95         | 100,49                    |
| Giáo dục                          | 111,48                     | 100,66               | 100,03                | 100,00        | 100,66                    |
| Tr. đó: Dịch vụ giáo dục          | 112,54                     | 100,00               | 100,00                | 100,00        | 100,00                    |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 101,03                     | 101,82               | 101,31                | 100,24        | 101,49                    |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 108,84                     | 103,59               | 101,58                | 100,10        | 103,46                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>146,48</b>              | <b>102,90</b>        | <b>105,49</b>         | <b>101,28</b> | <b>101,20</b>             |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>101,71</b>              | <b>101,99</b>        | <b>97,64</b>          | <b>99,95</b>  | <b>103,12</b>             |

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

|                               | Tháng 4    | Ước<br>tháng 5 | Ước<br>5T.2023 | <u>T5.2023</u><br>T5.2022 | <u>5T.2023</u><br>5T.2022 |
|-------------------------------|------------|----------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
|                               | (Tỷ đồng)  | (Tỷ đồng)      | (Tỷ đồng)      | (%)                       | (%)                       |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>942</b> | <b>951</b>     | <b>4.731</b>   | <b>113,5</b>              | <b>118,2</b>              |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>181</b> | <b>183</b>     | <b>876</b>     | <b>146,6</b>              | <b>148,1</b>              |
| Đường bộ                      | 179        | 181            | 867            | 146,9                     | 148,5                     |
| Đường sông                    | 1,9        | 1,9            | 9,2            | 119,5                     | 118,7                     |
| Đường biển                    | -          | -              | -              | -                         | -                         |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>565</b> | <b>571</b>     | <b>2.857</b>   | <b>109,6</b>              | <b>111,9</b>              |
| Đường bộ                      | 321        | 324            | 1.594          | 119,0                     | 117,2                     |
| Đường sông                    | 130        | 131            | 671            | 98,3                      | 103,4                     |
| Đường biển                    | 114        | 115            | 591            | 100,3                     | 108,6                     |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>191</b> | <b>193</b>     | <b>972</b>     | <b>102,9</b>              | <b>116,7</b>              |
| <b>Bưu chính, chuyển phát</b> | <b>5,0</b> | <b>5,1</b>     | <b>25,6</b>    | <b>102,8</b>              | <b>115,0</b>              |

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa

|                                       | Tháng 4      | Ước<br>tháng 5 | Ước<br>5T.2023 | <u>T5.2023</u><br>T5.2022 | <u>5T.2023</u><br>5T.2022 |
|---------------------------------------|--------------|----------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
|                                       |              |                |                | (%)                       | (%)                       |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                  |              |                |                |                           |                           |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>       | <b>2.583</b> | <b>2.609</b>   | <b>12.598</b>  | <b>142,5</b>              | <b>142,2</b>              |
| Đường bộ                              | 2.238        | 2.260          | 10.909         | 147,5                     | 149,2                     |
| Đường sông                            | 345          | 349            | 1.688          | 117,1                     | 116,7                     |
| Đường biển                            | -            | -              | -              | -                         | -                         |
| <b>II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)</b>  | <b>170,3</b> | <b>172,0</b>   | <b>831,4</b>   | <b>136,3</b>              | <b>140,8</b>              |
| Đường bộ                              | 170,3        | 172,0          | 831,0          | 136,3                     | 140,8                     |
| Đường sông                            | 0,1          | 0,1            | 0,4            | 118,3                     | 116,9                     |
| Đường biển                            | -            | -              | -              | -                         | -                         |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                    |              |                |                |                           |                           |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>      | <b>6.414</b> | <b>6.312</b>   | <b>32.632</b>  | <b>112,4</b>              | <b>109,1</b>              |
| Đường bộ                              | 3.142        | 3.173          | 15.810         | 128,3                     | 116,6                     |
| Đường sông                            | 1.853        | 1.705          | 9.423          | 98,7                      | 99,5                      |
| Đường biển                            | 1.420        | 1.434          | 7.399          | 101,4                     | 107,5                     |
| <b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)</b> | <b>559,5</b> | <b>574,9</b>   | <b>2.811,5</b> | <b>107,1</b>              | <b>107,8</b>              |
| Đường bộ                              | 160,0        | 161,6          | 808,1          | 122,5                     | 115,5                     |
| Đường sông                            | 244,8        | 257,1          | 1.248,1        | 101,8                     | 103,5                     |
| Đường biển                            | 154,7        | 156,3          | 755,3          | 102,7                     | 107,7                     |

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

|                               | Tháng 4 | Tháng 5 | 5T.2023 | <u>T5.2023</u><br>T5.2022<br>(%) | <u>5T.2023</u><br>5T.2022<br>(%) |
|-------------------------------|---------|---------|---------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>     |         |         |         |                                  |                                  |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) | 13      | 13      | 66      | 130                              | 98,5                             |
| Đường bộ                      | 12      | 13      | 64      | 130                              | 97,0                             |
| Đường sắt                     | 1       | -       | 2       | -                                | 200,0                            |
| Đường thủy                    | -       | -       | -       | -                                | -                                |
| Số người chết (Người)         | 9       | 9       | 43      | 100                              | 76,8                             |
| Đường bộ                      | 8       | 9       | 41      | 100                              | 74,5                             |
| Đường sắt                     | 1       | -       | 2       | -                                | 200,0                            |
| Đường thủy                    | -       | -       | -       | -                                | -                                |
| Số người bị thương (Người)    | 7       | 15      | 47      | 214                              | 167,9                            |
| Đường bộ                      | 6       | 15      | 46      | 214                              | 164,3                            |
| Đường sắt                     | 1       | -       | 1       | -                                | -                                |
| Đường thủy                    | -       | -       | -       | -                                | -                                |
| <b>Cháy, nổ</b>               |         |         |         |                                  |                                  |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)           | 1       | -       | 4       | -                                | 133,3                            |
| Số người chết (Người)         | -       | -       | -       | -                                | -                                |
| Số người bị thương (Người)    | -       | -       | -       | -                                | -                                |
| Tổng giá trị thiệt hại        | 70      | -       | 1.440   | -                                | -                                |

11. Thu ngân sách Nhà nước

| ĐVT: Triệu đồng                         |                  |                  |                  |                           |
|-----------------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------|
|                                         | Tháng 4          | Ước tháng 5      | Ước 5T.2023      | <u>5T.2023</u><br>5T.2022 |
| <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>       | <b>1.575.451</b> | <b>1.529.152</b> | <b>8.819.430</b> | <b>97,5</b>               |
| <b>1. Thu nội địa</b>                   | <b>1.295.356</b> | <b>1.280.331</b> | <b>7.472.685</b> | <b>94,6</b>               |
| <i>Trong đó:</i>                        |                  |                  |                  |                           |
| - Khu vực doanh nghiệp Nhà nước         | 42.666           | 43.485           | 257.663          | 100,3                     |
| - Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài   | 698.709          | 114.971          | 3.180.724        | 183,1                     |
| - Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước        | 185.884          | 173.585          | 1.401.681        | 95,7                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 96.516           | 83.333           | 565.522          | 94,2                      |
| - Các khoản thu nhà đất                 | 67.741           | 101.150          | 631.363          | 23,5                      |
| <b>2. Thu hoạt động xuất, nhập khẩu</b> | <b>278.564</b>   | <b>248.821</b>   | <b>1.328.251</b> | <b>117,0</b>              |

12. Chi ngân sách Nhà nước

| ĐVT: Triệu đồng                    |                  |                  |                  |                           |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------|
|                                    | Tháng 4          | Ước tháng 5      | Ước 5T.2023      | <u>5T.2023</u><br>5T.2022 |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b> | <b>1.094.629</b> | <b>1.534.714</b> | <b>7.055.845</b> | <b>105,7</b>              |
| <i>Trong đó:</i>                   |                  |                  |                  |                           |
| 1. Chi đầu tư phát triển           | 221.610          | 102.121          | 2.078.776        | 96,2                      |
| 2. Chi thường xuyên                | 871.988          | 1.432.593        | 4.968.223        | 110,2                     |